

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 6/6 ÷ 12/6/2024

Hiện tại các địa phương đang gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích đã gieo trồng được khoảng 176,8 nghìn ha lúa (đạt khoảng 81% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 2.200 ha, Quảng Nam 40.500 ha, Quảng Ngãi 34.300 ha, Bình Định 40.600 ha, Phú Yên 5.000 ha, Khánh Hòa 11.000 ha, Ninh Thuận 10.500 ha và Bình Thuận 32.700 ha, trong đó các địa phương gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định đã cơ bản gieo trồng xong vụ Hè Thu 2024.

Trong tuần từ 30/5 đến 5/6/2024, trong vùng có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷50 mm. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 25÷73% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 6%.

Dự báo tuần tới, toàn vùng tiếp tục có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷50 mm, các địa phương từ Phú Yên đến Bình Thuận tiếp tục gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại những công trình được khuyến cáo đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 30/5 đến 5/6/2024, toàn vùng có mưa trên diện rộng, cục bộ một số trạm không có mưa: Nông Sơn (Quảng Nam); Ba Tơ, Mộ Đức (Quảng Ngãi); Quy Nhơn, An Nhơn (Bình Định); Cam Ranh (Khánh Hòa) và Phan Rang (Ninh Thuận).

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 20÷50%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 30÷60%.

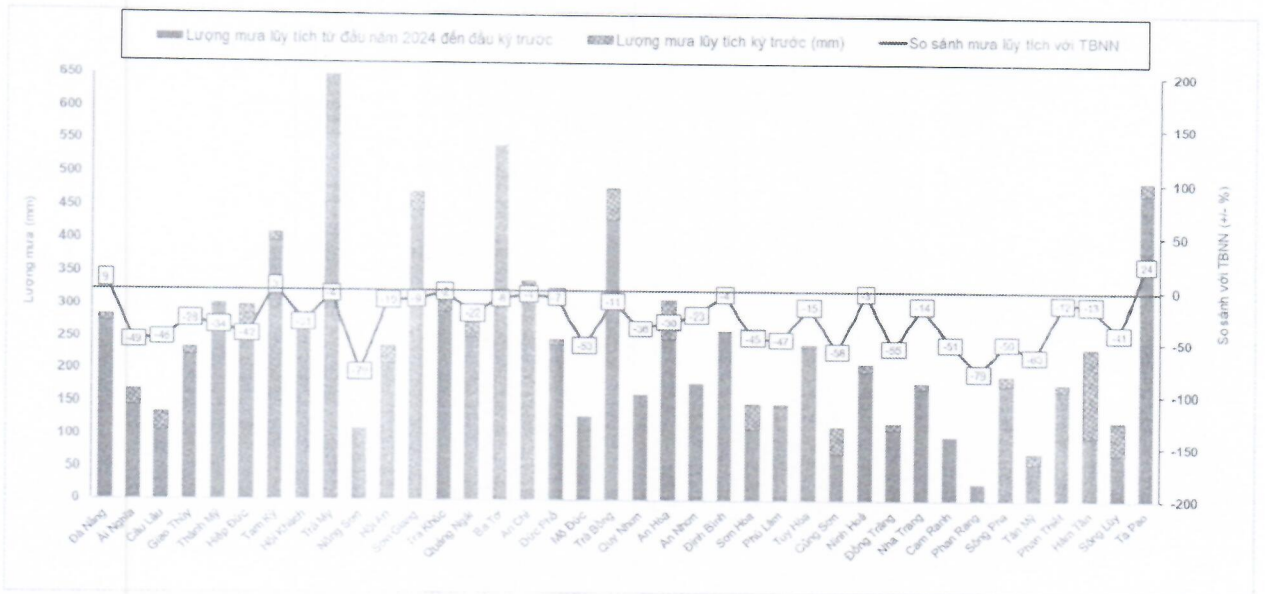
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 6/6÷12/6/2024) vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷50 mm, cục bộ có điểm mưa trên 60 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	8	283	+9	-29	-57	+86	-17	10
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	24	169	-49	-47	-75	+20	-52	10
3	Câu Lâu		28	134	-46	-71	-77	-25	-59	20
4	Giao Thủy		12	234	-28	-37	-68	+95	-40	10
5	Thành Mỹ		4	301	-34	-27	-63	+6	-65	10
6	Hiệp Đức		38	298	-42	-32	-62	+33	-74	10
7	Tam Kỳ		12	409	+3	-34	-38	+47	-7	10
8	Hội Khách		10	281	-31	-28	-63	-7	-39	10
9	Trà My		3	694	-4	-23	-41	+33	-43	20
10	Nông Sơn		0	110	-79	-72	-89	-73	-89	10
11	Hội An		27	237	-10	-49	-70	+104	-29	10
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	28	473	-9	-10	+108	+27	+15
13	Trà Khúc	38		328	-2	-31	-51	+30	+59	20
14	Quảng Ngãi	24		275	-22	-49	-61	+7	+103	20
15	Ba Tơ	0		543	-8	-17	-48	-20	-18	40
16	An Chi	3		337	-4	-34	+39	+6	+56	20
17	Đức Phổ	9		248	-7	-52	-48	-15	+51	30
18	Mộ Đức	0		129	-53	-53	-76	-33	-51	20
19	Trà Bồng	48		479	-11	-38	-54	+50	-34	50
20	Quy Nhơn	Bình Định		0	163	-36	-14	+19	-72	-60
21	An Hòa		60	309	-30	-10	-5	-58	-57	40
22	An Nhơn		0	181	-23	+87	+68	-58	-35	60
23	Định Bình		1	262	-4	+26	+87	-51	-38	50
24	Sơn Hòa	Phú Yên	40	150	-45	-39	-64	+45	-20	30
25	Phú Lâm		3	149	-47	-38	-54	-47	+3	30
26	Tuy Hòa		3	240	-15	-23	-42	+2	+35	30
27	Củng Sơn		42	114	-58	-31	-50	+35	-17	30
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	12	210	-3	-11	-35	+263	+127	40
29	Đồng Trăng		11	120	-55	-66	-65	+1	+151	40
30	Nha Trang		9	182	-14	-55	-35	+134	+76	40
31	Cam Ranh		0	99	-51	-65	-61	+253	+12	50
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	26	-79	-86	-90	+12	-	50
33	Sông Pha		14	193	-50	-54	-78	+43	-28	50
34	Tân Mỹ		16	73	-63	-84	-71	+56	-29	50
35	Phan Thiết	Bình Thuận	11	181	-12	+6	-49	-29	+171	50
36	Hàm Tân		137	236	-13	+16	-42	+43	+17	90
37	Sông Lũy		51	122	-41	-71	-73	-29	+207	50
38	Tà Pao		18	490	+24	-34	-33	+19	+164	110
	Trung bình		0-137	26-694						10-110



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ **25÷73% DTTK**, trung bình giảm khoảng 3% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 30% so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, thấp hơn 2% so với năm 2016 và thấp hơn 16% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 71% DTTK (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 27% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 19% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 47% DTTK (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 8% so với năm 2016 và cao hơn 3% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 61% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 20% so với năm 2022, thấp hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 52% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, thấp hơn 32% so với năm 2022, cao hơn 10% so với năm 2016 và cao hơn 30% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 31% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 14% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 37% so với năm 2023, thấp hơn 36% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

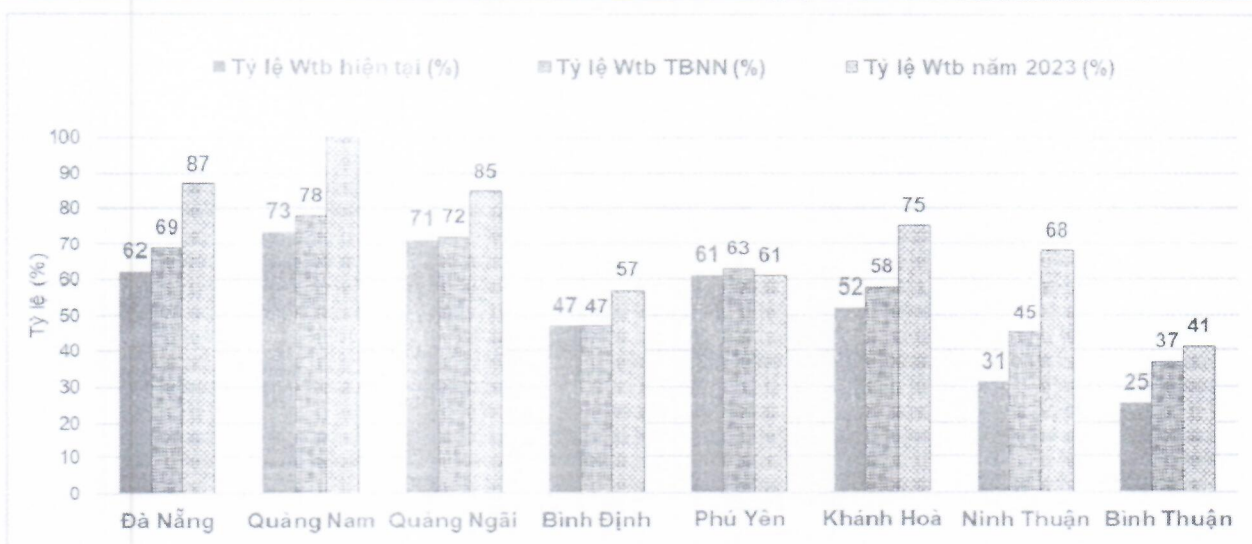
7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 25% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn

12% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 16% so với năm 2023, thấp hơn 20% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	1.310	50	42	-6	-19	-20	+6	+9	-3
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	17,3	62	59	-7	-25	+7	+5	-7	-3
2	Quảng Nam		497,8	364,3	73	67	-5	-30	-17	-2	-16	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	261	71	67	-1	-14	-27	+18	+19	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	283	47	43	+	-10	-12	+8	+3	-4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	42	61	55	-2	0	-20	-19	+13	-3
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	109	52	47	-6	-23	-32	+10	+30	-3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	127	31	25	-14	-37	-36	+17	+23	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	106	25	16	-12	-16	-20	+7	+11	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tổng dung tích các hồ trong toàn vùng giảm khoảng 86,3 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 41,4 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 60÷79% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 9%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 17%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 29% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 19%.

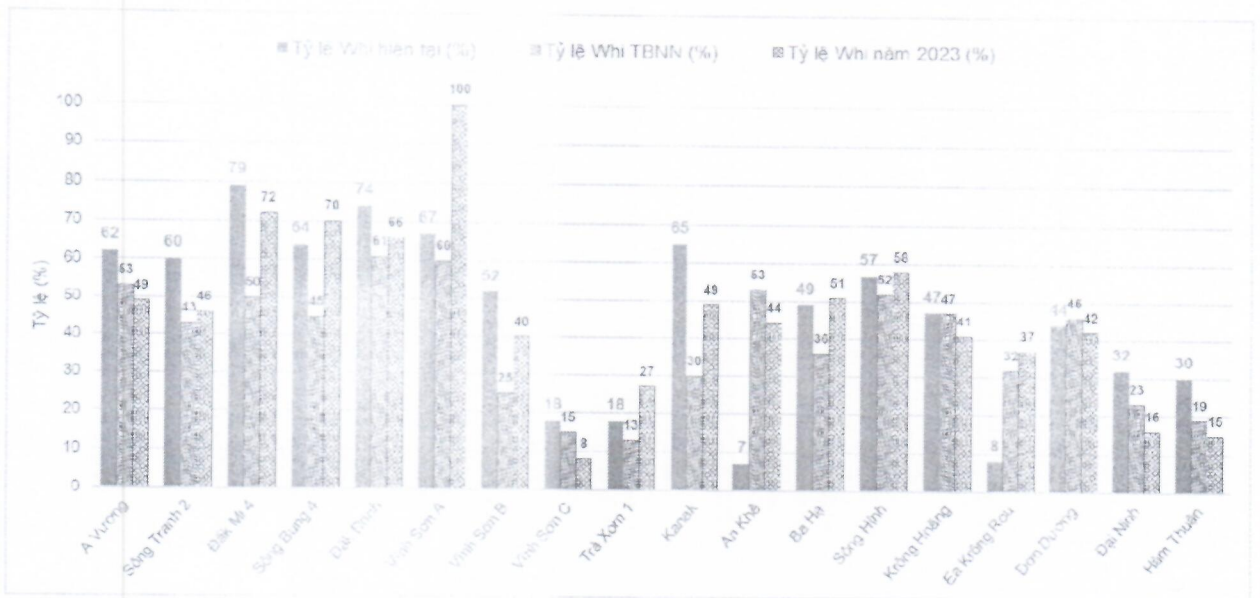
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 29 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 7÷65% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 35%, hồ An Khê thấp hơn 46%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 13%, hồ Sông Hinh cao hơn 5% và hồ Krông H'Năng ở mức tương đương.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ không thay đổi, hiện tại dung tích hữu ích là 44% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 2%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 10,9 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 32% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 30% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 9%, hồ Hàm Thuận cao hơn 11%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.176	66	53	+13	+9	-13	+22	+27			
1	A Vương	344	243	71	62	+9	+13	-15	+12	+17	20	72	0
2	Sông Tranh 2	729	522	72	60	+17	+14	-29	+22	+32	33	189	6
3	Đăk Mi 4	312	279	89	79	+29	+7	+31	+43	+53	75	0	0
4	Sông Bung 4	511	427	84	64	+19	-6	-22	+49	+29	36	98	0
5	Đăk Đrinh	249	195	78	74	+13	+8	-7	+19	+48	9	53	2
6	Vĩnh Sơn A	34	27	78	67	+7	-6	-23	+16	-2	0	3	0
7	Vĩnh Sơn B	97	58	60	52	+27	+12	+15	+31	+36	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	29	51	18	+3	+10	-35	+16	+15	5	0	0
9	Trà Xom 1	40	14	35	18	+5	-9	-6			2	1	0
10	Ka Năk	314	214	68	65	+35	+16	+14	+33	+53	4	15	0
11	An Khê	16	11	67	7	-46	-37	-36	-25	-61	10	20	6
12	Ba Hạ	350	266	76	49	+13	-2	-19	+45	+49	23	130	0
13	Sông Hinh	357	219	61	57	+5	-1	-43	+6	+10	27	34	0
14	Krông H'Năng	166	108	65	47	0	+6	-38			6	1	0
15	Ea Krông Rou	36	7	19	8	-24	-29	-35	+2		1	2	0
16	Đơn Dương	165	78	47	44	-2	+2	-14	+23	+19	26	27	25
17	Đại Ninh	320	149	46	32	+9	+16	-4	+19	+16	15	38	1
18	Hàm Thuận	695	331	48	30	+11	+15	+	+10	+14	21	109	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, cụ thể như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 26.599 ha (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024 của các công trình khoảng 148,4 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,6 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 231,9 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 124,8 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 17,2 triệu m³; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán

cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 87,2 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 9,2 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 86,7 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 22/24 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 163,9 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16 triệu m³. Tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 201,5 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.310	958	195.603	1.044,3	94,7	98,2	192.042	31	
1	Đà Nẵng	Vu Gia -	17	16	3.090	17,7	1,6	100	3.090	31	Đủ nước
2	Quảng Nam	Thu Bồn	364	276	23.509	130,7	11,9	100	23.509	39	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	261	153	33.670	231,9	16,6	96	32.476	18	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	283	233	31.173	124,8	17,2	100	31.173	25	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	42	33	20.448	87,2	9,2	93	18.917	31	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	109	93	12.617	86,7	8,6	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	127	95	24.729	163,9	16,0	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	106	60	46.367	201,5	13,5	100,0	46.367	63	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Phú Yên và Ninh Thuận phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 30÷50%**. Tuy nhiên trong tuần qua và dự báo tuần tới trong vùng tiếp tục có mưa trên diện rộng, do đó không có nguy cơ xảy ra rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	293	+223	+4	-56	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	179	+207	-50	-81	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	154	+93	-46	-77	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	244	+172	-33	-64	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	311	+47	-41	-69	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	308	+41	-45	-74	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	419	+189	-3	-59	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	291	+43	-37	-68	Không hạn
9	Trà My		Trà My	714	+165	-10	-59	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	120	-58	-79	-89	Không hạn
11	Hội An		Hội An	247	+304	-15	-67	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	523	+110	-9	-55
13	Trà Khúc	Tư Nghĩa		348	+216	-3	-66	Không hạn
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		295	+132	-23	-72	Không hạn
15	Ba Tơ	Ba Tơ		583	+355	-9	-54	Không hạn
16	An Chí	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		357	+244	-7	-62	Không hạn
17	Đức Phổ	Đức Phổ		278	0	-3	-65	Không hạn
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		149	+320	-49	-84	Không hạn
19	Trà Bồng	Trà Bồng		529	+106	-14	-59	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	233	+241	-18	-66	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	349	+252	-29	-68	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	241	+281	-7	-62	Không hạn
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	312	+1149	+1	-55	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	180	+58	-42	-70	Không hạn
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	179	+423	-41	-78	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	270	+463	-13	-72	Không hạn
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	144	+34	-53	-75	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	250	ít mưa	+3	-59	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	160	ít mưa	-46	-75	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	222	ít mưa	-4	-60	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	149	ít mưa	-33	-75	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	76	+469	-50	-84	Không hạn
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	243	+1740	-50	-82	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	123	+256	-48	-76	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	231	+241	-2	-54	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	326	+244	-6	-50	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	172	ít mưa	-30	-70	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	600	+194	+25	-48	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích dự kiến sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích dự kiến sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	270.436	203.826	45.366	22.286	0	0	0
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300				
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500				
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571				
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995				
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557				
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200				
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các địa phương đang cấp nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024. Vụ Hè Thu 2024, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 176,8 nghìn ha lúa (đạt khoảng 81% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 2.200 ha, Quảng Nam 40.500 ha, Quảng Ngãi 34.300 ha, Bình Định 40.600 ha, Phú Yên 5.000 ha, Khánh Hòa 11.000 ha, Ninh Thuận 10.500 ha và Bình Thuận 32.700 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, do trong vùng đã có mưa trong 2 tuần vừa qua đồng thời dự báo tuần tới tiếp tục có mưa trên diện rộng nên không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ kế hoạch gieo trồng và sản xuất vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 06/06/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 6/6 đến 12/6/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	73	67	-5	-30	-15	-11	-1	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	59	56	-7	-19	+20	-2	-31	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	66	65	-8	-34	-14	+15	+30	Giảm
3	Phù Ninh	344,0	273,7	72	65	-7	-28	-21	-6	-21	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	85	82	+11	-14	-8	+33	-7	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	73	68	-2	-27	+15	-4	-8	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	73	66	-8	-30	-27	+10	-10	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	73	72	-7	-27	-22	-6	-22	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	80	77	-3	-20	-21	0	-4	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	69	65	+1	-31	-23	+25	-23	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	81	80	+5	-19	-12	+18	+16	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	80	79	+2	-20	-19	-8	-8	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	85	85	+17	-14	+2	+32	+18	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	66	64	-5	-34	-24	+10	+11	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	96	96	+20	+45	-4	+27	+24	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	76	75	-1	-23	-12	+17	-2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	76	74	-4	-18	-23	-23	+18	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	79	78	+12	-21	-13	+37	+32	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+8	0	0	0	+12	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+32	0	0	+35	+40	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	71	67	-1	-14	-27	+18	+19	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-12	-12	-8	-2	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	88	87	-1	-12	-12	-2	-1	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-6	-16	-21	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	52	51	-25	-34	-45	-27	-32	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	49	45	-32	-36	-40	-51	-34	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-3	-12	-15	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	43	41	-28	-30	-40	-39	-22	Giảm
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,87	65	59	-20	-33	-35	-35	-35	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	44	38	-34	-43	-53	-43	-46	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	65	62	-20	-25	-34	-20	-18	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	73	69	-9	-27	-27	-27	-9	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	42	35	-26	-41	-49	-14	-12	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	40	34	-27	-36	-53	-28	-23	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	51	49	-35	-49	-45	-49	-49	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	40	38	-32	-22	-48	-33	-22	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	94	92	+4	-6	-6	+31	-6	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	57	54	-28	-38	-39	-16	-39	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	59	49	-28	-40	-32	-38	-37	Giảm
19	Hồ Sinh Kiên	0,8	0,64	97	96	-1	-2	-3	-3	-3	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ biến tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	81	75	-14	-19	-19	-18	-18	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	75	72	+5	-8	-24	+32	+32	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhơn	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	47	43	+	-10	-12	+8	+3	
1	Định Bình	226,2	209,9	45	40	-16	-23	-16	-20	-14	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	43	43	-3	-23	-31	+14	-1	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	49	46	-5	-23	-39	+22	-2	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	61	57	+4	-9	-4	+20	+2	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	54	51	-1	-17	-18	+2	-15	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	54	50	-1	-13	-16	+22	-2	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	49	47	+9	+31	-8	+2	+1	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	35	34	-	-17	-31	+35	+11	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	34	31	-6	-16	-42	-17	-6	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	56	54	-4	-12	-30	-4	-6	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	65	62	+5	-15	-16	+30	-1	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	47	44	-7	-19	-34	+5	-12	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	29	23	-1	-12	-14	-	-7	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	35	32	-4	-20	-44	+33	+6	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	16	15	-7	+15	-41	+8	+10	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	22	18	-13	+18	-47	+6	+4	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	60	58	+13	-25	-37	+50	+43	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	32	30	+2	-14	-31	+31	+13	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	35	30	-7	-30	-44	+25	+25	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-41	-58	-79	-1	-10	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	14	14	-12	-28	-43	+11	+13	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	35	30	-9	-8	-35	+9	+13	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	46	45	-12	-22	-28	+24	-21	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	62	51	-8	-19	-35	-7	+13	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	56	48	+56	+56				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	61	55	-2	0	-20	-19	+13	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	50	46	-3	-16	-35	+21	+13	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	57	44	-10	-19	-43	+2	+4	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	70	69	+24	+20	+12	+23	+70	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	53	32	-10	-15	-25	-20	-3	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	60	55	-11	-5	-7	-9	-6	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	67	65	-9	-19	-29	+8	0	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	87	85	+3	-6	-5	+10	-2	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	80	79	-4	+14	+6	-19	-18	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	60	53	-9	0	-5	-11	-9	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	62	35	-8	-8	-8	-6	-4	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	85	85	-3	+3	-15	+14	+6	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	79	63	-9	-3	-16	-2	-9	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	79	72	+21	+13	+6	+42	+46	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	64	21	-13	-18	-7	+4	+13	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	52	47	-6	-23	-32	+10	+30	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	47	43	-2	-22	-35	+36	+36	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	57	51	-8	-38	-32	-7	+36	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
4	Tà Rục	23,5	21,1	63	59	-7	-25	-28	+3	+39	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	54	48	-1	-26	-24	+12	+45	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	67	64	-5	-4	-18	-9	-13	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	30	26	-16	-27	-68	-3	+27	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	51	48	0	-20	-22	+7	+48	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	47	45	-29	-36	-38	-35	-22	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	24	19	-28	-22	-38	-51	+18	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	17	13	-12	-23	-38	+7	+7	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	77	75	+16	+77	-19	0	+34	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	91	89	+3	-9	-9	+27	+19	Giảm
14	Suối Luông	0,6	0,5	33	17	-13	-23	-23	+9	-17	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	76	76	0	-17	-17	+32	+64	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	61	52	-5	-25	-25	+5	+17	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	-2	-2	-2	+6	+30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	31	25	-14	-37	-36	+17	+23	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	33	30	-7	-37	-30	+6	+23	Tăng
2	Bầu Ngủ	1,6	1,5	5	0	-27	-27	-36	-8	-6	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	3	0	-18	-18	-56	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	32	26	-11	-68	-42	+13	+24	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	4	0	-42	-53	-74	-4	-14	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	23	12	-31	-49	-65	-8	+9	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	3	0	-33	-92	-57	-9	+1	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	1	0	0	0	0	-5	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	58	56	+2	-23	-24	+41	+51	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	36	33	-2	-32	-28	+30	+30	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	1	0	-36	-50	-60	-10	-8	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	15	6	-8	-5	-33	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	9	0	-41	-70	-87	-13	-4	Tăng
15	Thành Sơn	3,05	2,7	23	12	-6	-43	+9	+7	+22	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	32	21	-29	-62	-58	+8	+11	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	61	58	+10	-32	-36	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	60	52	-1	-28	-35	+35	+36	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	94	90	+7	-6	-6	+10	+51	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	15	13	-9	-51	+2	-7	+12	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	28	21	-16	-39	-38	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	25	16	-12	-16	-20	+7	+11	Giảm
1	Lông Sông	37,2	75,6	51	46	+10	-14	-14	+23	+31	Giảm
2	Sông Quao	81,3	33,7	23	17	-9	+18	-43	-5	-1	Giảm
3	Sông Mông	37,2	34,2	15	7	-1	+15	-17	+8	+9	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	33	13	-40	-39	-50	-17	-14	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	23	15	-12	-13	-15	-2	-1	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	43	34	-6	-13	-24	+15	-6	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	16	12	-4	-18	-12	+6	+10	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	24	18	+2	-22	-9	+18	+14	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	58	53	0	-27	-2	+2	+30	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	15	9	-63	-147	-81	-98	+1	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	32	26	-22	-65	-68	-4	+12	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	16	11	-9	-44	-44	+1	+8	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	15	3	-24	-15	-42	-16	-8	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	72	69	+4	-2	+21	-5	+24	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ nhiễm tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
15	Tân Lập	1,1	1,0	88	87	+21	-37	+55	+2	+46	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-24	-87	-43	-22	-3	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	19	Dưới MNC	-11	-10	-10		+19	Giảm
18	Daguyri	1,7	1,7	41	39	-1	-13	-16	+10	+18	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	15	6	-24	-45	-45	-16	-8	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-23	-28	-11	-9	-1	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	19	16	-19	-40	+2			Tăng
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	50	44	-6	-19	-20	+6	+9	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	62	59	-7	-25	+7	+5	-7	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	73	68	-5	-26	-17	-2	-16	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	71	67	-1	-14	-27	+18	+19	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	47	43	+	-10	-12	+8	+3	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	61	55	-2	0	-20	-19	+13	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	52	47	-6	-23	-32	+10	+30	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	31	25	-14	-37	-36	+17	+23	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	25	16	-12	-16	-20	+7	+11	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.599	148,43	13,55		26.599		
	Hồ chứa	381,6	292,5	18.845	105,76	9,64		18.845		
1	Đồng Nghệ	10,1	8,8	670	3,69	0,34	100	670	29	Đủ nước
2	Hòa Trung	7,2	6,9	150	1,53	0,15	100	150	35	Đủ nước
3	Phú Ninh	247,6	177,3	11.702	65,57	5,97	100	11.702	40	Đủ nước
4	Việt An	19,4	16,6	908	4,99	0,45	100	908	62	Đủ nước
5	Khe Tân	39,2	31,7	1.530	8,42	0,77	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	14,6	12,2	745	4,10	0,37	100	745	45	Đủ nước
7	Thái xuân	8,8	8,2	485	2,77	0,25	100	485	39	Đủ nước
8	Thạch Bàn	7,9	6,5	737	4,05	0,37	100	737	58	Đủ nước
9	Đông Tiền	5,3	4,5	444	2,44	0,22	100	444	26	Đủ nước
10	Phước Hà	5,2	4,7	350	1,93	0,18	100	350	51	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,0	3,8	281	1,55	0,14	100	281	40	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,5	3,4	220	1,21	0,11	100	220	66	Đủ nước
13	Phú Lộc	2,3	2,1	161	0,89	0,08	100	161	47	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,73	0,07	100	132	82	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,5	1,4	146	0,80	0,07	100	146	69	Đủ nước
16	Hương Mao	0,9	0,8	4	0,09	0,01	100	4	66	Đủ nước
17	Cây Thông	0,8	0,7	83	0,46	0,04	100	83	59	Đủ nước
18	Đã Vách	6,8	0,7	52	0,29	0,03	100	52	95	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,25	0,02	100	45	98	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	20,34	1,86		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	10,45	0,95	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	1,27	0,12	100	230		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	0,73	0,07	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		701	3,86	0,35	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	4,03	0,37	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			4.059	22,33	2,05	100	4.059		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch						
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,77	0,07	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,42	0,13	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,39	0,04	100	71		SD nước hồi quy

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	1,96	0,18	100	356		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	2,50	0,23	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	1,07	0,10	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		251	1,38	0,13	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,65	0,06	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	0,79	0,07	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		672	3,70	0,34	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	3,81	0,35	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	3,01	0,27	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	0,88	0,08	100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.670	231,85	16,56		32.476		
	Hồ chứa	260,7	223,5	3.409	22,06	2,06	78,2	2.665	18	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,49	0,05	80	59	0	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,4	1,2	87	0,58	0,06	75	65	0	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,74	0,07	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,5	0,5	47	0,29	0,02	58	27	0	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	0,7	0,7	95	0,63	0,06	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tỏi	1,3	1,2	120	0,79	0,08	85	102	0	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	1,0	0,9	90	0,59	0,06	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đa Bàn	0,7	0,5	48	0,31	0,03	65	31	0	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	11,1	9,8	1.330	8,77	0,87	65	864	0	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	13,7	11,8	412	2,31	0,16	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	3,3	2,6	226	1,49	0,15	100	226	31	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,1	0,8	59	0,36	0,03	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	0,9	0,8	107	0,71	0,07	75	80	0	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,0	0,9	187	1,23	0,12	62	115	0	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,3	0,2	45	0,29	0,03	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,14	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cả	0,7	0,6	17	0,11	0,01	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	4,9	4,0	198	1,38	0,10	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,44	0,04	82	57	0	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,5	0,3	67	0,41	0,04	80	54	0	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	215,9	185,1	0	0,00	0,00	0	0	21	
	Đập dâng			30.261	209,79	14,50	100	29.811		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	206,11	14,24	99	29.251		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	1,11	0,08	69	109		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,54	0,03	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,03	0,10	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,01	0,04	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	124,75	17,22		31.173		
	Hồ chứa	283,4	240,4	29.798	119,25	16,42		29.798		
1	Định Bình -	101,1	84,8	443	1,77	0,24	100	443	22	Đủ nước
1	Vân Phong -			5.348	21,39	2,94	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	51,40	7,07	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	48,2	46,7	2.805	11,22	1,54	100	2.805	32	Đủ nước
3	Hội Sơn	22,2	20,2	2.314	9,26	1,27	100	2.314	27	Đủ nước
4	Thuận Ninh	21,5	18,4	1.304	5,22	0,72	100	1.304	41	Đủ nước
5	Vạn Hội	7,9	7,0	355	1,42	0,20	100	355	43	Đủ nước
6	Suối Tre	2,7	2,3	245	0,98	0,13	100	245	28	Đủ nước
7	Quang Hiến	2,8	2,6	56	0,22	0,03	100	56	32	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,3	1,2	133	0,53	0,07	100	133	18	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
9	Cần Hậu	1,2	1,1	236	0,94	0,13	100	236	9	Đủ nước
10	Long Mỹ	1,7	1,6	94	0,38	0,05	100	94	30	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,0	1,8	250	1,00	0,14	100	250	42	Đủ nước
12	Ông Lãnh	1,0	0,9	69	0,28	0,04	100	69	31	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,4	29	0,12	0,02	100	29	17	Đủ nước
14	Tường Sơn	1,1	1,0	212	0,85	0,12	100	212	3	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,4	0,4	272	1,09	0,15	100	272	7	Đủ nước
16	Suối Chay	0,4	0,3	264	1,06	0,15	100	264	8	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	3,4	3,1	318	1,27	0,17	100	318	33	Đủ nước
18	Hội Khánh	2,3	2,0	490	1,96	0,27	100	490	7	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	2,2	1,8	459	1,84	0,25	100	459	14	Đủ nước
20	Chánh Hưng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	0,5	0,5	213	0,85	0,12	100	213	5	Đủ nước
22	Mỹ Bình	1,9	1,5	473	1,91	0,27	100	473	4	Đủ nước
23	Thạch Khê	3,4	3,2	277	1,11	0,15	100	277	31	Đủ nước
24	Phù Hà	3,1	2,0	120	0,51	0,09	100	120	30	Đủ nước
26	Đồng Mit	50,7	35,8	168	0,67	0,09	100	168	20	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	5,50	0,80		1.375		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	5,50	0,80	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	87,26	9,18		18,917		
	Hồ chứa	42,2	32,5	2.738	8,46	1,08		2.653		
1	Đồng Tròn	9,7	8,5	458	2,16	0,21	100	458	32	Đủ nước
2	Phù Xuân	6,5	3,8	459	2,16	0,22	90,6	416	9	Đủ nước
3	Suối Vực	7,4	6,8	131	0,13	0,04	100	131	43	Đủ nước
4	Xuân Bình	3,4	1,5	85	0,40	0,04	100	85	33	Đủ nước
5	Buôn Đưc	2,6	2,1	207	0,49	0,08	100	207	40	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,6	2,3	158	0,24	0,02	100	158	31	Đủ nước
7	Hóc Râm	2,5	2,2	118	0,56	0,06	100	118	39	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,2	2,1	175	0,82	0,08	76	133	11	Đủ nước
9	La Bạch	1,6	1,2	166	0,31	0,06	100	166	42	Đủ nước
10	Tân Lập	1,0	0,3	89	0,41	0,04	100	89	40	Đủ nước
11	Ea Din I	0,9	0,9	213	0,23	0,07	100	213	41	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,5	302	0,33	0,10	100	302	44	Đủ nước
13	Ba Võ	0,6	0,4	22	0,02	0,01	100	22	33	Đủ nước
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,20	0,05	100	155	49	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	78,80	8,10		16.264		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	66,90	6,70	90,4	12.867		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	6,40	0,60	96	1.304		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	2,60	0,50	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	2,30	0,20	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,60	0,10	80	107		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	86,59	8,62		12.617		
	Hồ chứa	108,8	91,2	9.004	64,32	5,95		9.004	17	
1	Đá Bàn	35,3	30,1	4.276	28,24	2,71	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	18,6	14,7	1.487	11,08	1,03	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Rục	14,7	12,4	652	5,46	0,47	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	11,9	9,2	786	6,02	0,55	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	12,9	11,4	691	5,09	0,44	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trà	2,9	2,4	324	2,54	0,23	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	4,8	4,3	217	1,65	0,14	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiên Du	3,3	3,1	73	1,12	0,07	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	1,1	0,8	196	1,32	0,13	100	196,0	0	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
11	Đá Đen	0,6	0,4	0	0,00	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhớt	1,6	1,5	160	1,02	0,10	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	20	0,11	0,01	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luông	0,2	0,1	72	0,38	0,04	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,14	0,01	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,00	0,00	100	0,0	15	Không tưới vụ HT
17	Bà Bạc	0,1	0,1	30	0,15	0,02	100	30,0	47	Đủ nước
	Trạm bơm			1.417	8,65	1,00		1.417		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	4,33	0,50	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	2,75	0,32	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	1,57	0,18	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	13,62	1,67		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	3,50	0,55	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	2,89	0,32	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	4,34	0,48	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	2,89	0,32	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			24.729	163,90	16,05		23.893		
	Hồ chứa	127,1	97,2	7.727	39,70	3,15		6.891		
1	Bà Râu	1,5	1,4	592	1,96	0,18	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngứ	0,1	0,0	70	0,10	0,00	14	10	25	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Bầu Zôn	0,1	0,0	50	0,00	0,00	0	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mo	2,8	2,1	679	2,82	0,15	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,00	0,00	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,5	0,0	384	1,55	0,00	100	384	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Nước Ngọt	0,4	0,2	82	0,62	0,05	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,1	0,0	150	0,34	0,00	49	73	12	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	Sông Biều	0,1	0,0	145	0,23	0,00	26	38	13	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Sông Sắt	40,3	37,2	1.872	9,51	0,81	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trâu	11,2	10,1	1.834	13,23	1,54	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,21	0,00	70	35	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Tà Ranh	0,2	0,1	60	0,29	0,03	50	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	1,2	0,0	1.072	5,16	0,00	82	877	22	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
15	Thành Sơn	0,7	0,3	155	1,13	0,14	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	3,2	1,9	356	2,08	0,20	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,4	1,2	57	0,23	0,01	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0,00	0	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,2	0,2	9	0,04	0,01	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,02	0,01	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,2	0,1	50	0,18	0,01	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	62,4	42,1	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	HT Đập dâng			17.002	124,20	12,90	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	84,70	9,40	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	11,90	1,00	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	21,00	2,10	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	6,60	0,40	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	201,48	13,53		46.367		
	Hồ chứa	105,7	60,3	29.081	128,22	11,04		29.081		
1	Lông Sông	18,6	12,9	9.085	34,45	3,20	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	19,0	15,6	2.789	14,36	1,23	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Móng	5,5	2,5	509	1,11	0,13	100	509	40	Đủ nước
4	Cả Giấy	12,2	3,8	5.954	29,59	2,45	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dừng	3,1	1,9	221	0,95	0,08	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	3,9	2,7	1.007	2,80	0,34	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	1,4	1,0	375	2,39	0,19	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	2,0	1,5	882	1,59	0,15	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,0	3,3	3.487	7,66	0,95	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	0,5	0,3	118	0,43	0,00	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đủ	1,2	0,9	1.351	2,87	0,36	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	0,5	0,3	917	2,09	0,25	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khán	0,3	0,1	154	0,53	0,05	100	154	73	Đủ nước
14	Cắm Hàng	0,9	0,7	636	11,32	1,10	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	1,1	1,0	164	1,50	0,15	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,40	0,05	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	11,1	-4,2	972	12,98	0,31	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,31	0,00	100	83	76	Đủ nước
19	Cả Giang	0,2	0,1	107	0,49	0,05	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,40	0,00	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	19,3	15,2				100		77	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	73,26	2,49	100	17.286		Đủ nước
22	HT SDN sau Sông Lũy	Đập dâng		6.808	29,06	1,30	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	44,20	1,19	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.309,5	1.037,5	195.603	1.044,27	94,70	98	192.042		
1	Đà Nẵng	17,3	15,7	3.090	17,71	1,63	100	3.090	39	Đủ nước
2	Quảng Nam	364,3	276,8	23.509	130,72	11,92	100	23.509	39	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	260,7	223,5	33.670	231,86	16,55	96	32.476	18	Đủ nước
4	Bình Định	283,4	240,4	31.173	124,75	17,22	100	31.173	21	Đủ nước
5	Phú Yên	42,2	32,5	20.448	87,26	9,18	93	18.917	31	Đủ nước
6	Khánh Hoà	108,8	91,2	12.617	86,59	8,62	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	127,1	97,2	24.729	163,90	16,05	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	105,7	60,3	46.367	201,48	13,53	100	46.367	63	Đủ nước